

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 166/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 3 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TEST REPORT)

(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)





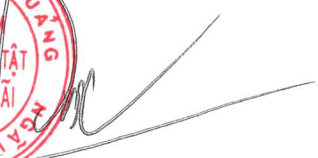
Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi

ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,

ĐT: (0255)3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 1 6 6 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Sample status)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TT KSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1,5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Bể chứa NMN Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/3/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-12/3/26 (Work day)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm nghiệm đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CDHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  Bạch Thị Thùy Sương	GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Mùi (*) (**)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	SMEWW 2150C;2023
2	Vị (*) (**)	-	Không có vị lạ	Không có vị lạ	QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Màu sắc (độ Coban) (*) (**)	Pt.Co	≤15	KPH (LOD=5)	TCVN 6185:2015
4	Độ đục (*) (**)	NTU	≤2	KPH (LOD=0,5)	SMEWW 2130B:2023
5	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,18	TCVN 6492: 2011
6	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,7	SMEWW 2350B:2023
7	Hàm lượng Asen tổng số (*) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0005)	US EPA 200.8
8	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
9	<i>E. coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**) : Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- LOD: Limit of Detection

- LOQ: Limit of Quantification

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý:

- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu xét nghiệm.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 167/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 3 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TEST REPORT)




(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi
ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,
ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 1 6 7 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade mark of sample)
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Sample status)	
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TT KSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1,5 lít (Unit of product/sample)
4.	Cơ sở sản xuất: Nhà máy lọc dầu Dung Quất (Manufacturer)	
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)
6.	Ngày nhận mẫu: 04/3/26 Ngày phân tích: 04-12/3/26 (Date of sample) (Work day)	Ngày trả kết quả: 13/3/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)	
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)	
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm nghiệm đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.	
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  Bạch Thị Thùy Sương	GIÁM ĐỐC (Director) ĐIỀU GIÁM ĐỐC   Phạm Đức Dũng

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)

TT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Mùi (*) (**)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	SMEWW 2150C:2023
2	Vị (*) (**)	-	Không có vị lạ	Không có vị lạ	QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Màu sắc (độ Coban) (*) (**)	Pt.Co	≤15	KPH (LOD=5)	TCVN 6185:2015
4	Độ đục (*) (**)	NTU	≤2	KPH (LOD=0,5)	SMEWW 2130B:2023
5	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,80	TCVN 6492: 2011
6	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,5	SMEWW 2350B:2023
7	Hàm lượng Asen tổng số (*) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0005)	US EPA 200.8
8	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
9	<i>E. coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- LOD: Limit of Detection

- LOQ: Limit of Quantification

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý:

- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu xét nghiệm.

SỞ Y TẾ TỈNH QUẢNG NGÃI CỘNG HOÀ XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
TRUNG TÂM
KIỂM SOÁT BỆNH TẬT

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc

Số: 168/KNN/2026

Quảng Ngãi, ngày 13 tháng 3 năm 2026

PHIẾU KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(TEST REPORT)




(CHỈ CÓ GIÁ TRỊ ĐỐI VỚI MẪU THỬ ĐÃ MÃ HÓA BÊN DƯỚI)



Trung tâm Kiểm soát bệnh tật tỉnh Quảng Ngãi
ĐC: 122 Nguyễn Văn Linh, phường Trương Quang Trọng, tỉnh Quảng Ngãi,
ĐT: (0255) 3 829213/Fax: 3827085

MÃ SỐ MẪU:

H-VSN 0 1 6 8 2 6

1.	Tên mẫu: Nước máy (Name of sample)	Nhãn hiệu mẫu: Không có (Trade mark of sample)	
2.	Tình trạng mẫu: Đựng trong chai nhựa có nút vặn kín. (Sample status)		
3.	Cơ quan lấy/gửi mẫu: TT KSBT (Sample taking institution)	Đơn vị sản phẩm/mẫu: Khoảng 1,5 lít (Unit of product/sample)	
4.	Cơ sở sản xuất: Khu Dân Cư Bình Đông (Manufacturer)		
5.	Chủ cơ sở: Công ty CP VINACONEX Dung Quất (Manager of manufacture)	ĐT/Fax: 0255 3610159 (Telephone number)	
6.	Ngày nhận mẫu: 04/3/26 (Date of sample)	Ngày phân tích: 04-12/3/26 (Work day)	Ngày trả kết quả: 13/3/26 (Date of result)
7.	Yêu cầu kiểm nghiệm: Lý hóa- Vi sinh. (Testing mandate)		
8.	Thời gian lưu mẫu: Không lưu mẫu. (Sample detaining duration from to)		
9.	KẾT LUẬN (Conclusion) Các thông số kiểm nghiệm đạt yêu cầu theo QCVN 01:2023/QNg- Quy chuẩn kỹ thuật địa phương về chất lượng nước sạch sử dụng cho mục đích sinh hoạt trên địa bàn tỉnh Quảng Ngãi.		
10.	PHÓ TRƯỞNG KHOA XN- CĐHA-TDCN (Vice-head of laboratory)  Bạch Thị Thùy Sương	GIÁM ĐỐC ĐIỀU GIÁM ĐỐC (Director)   Phạm Đức Dũng	

KẾT QUẢ KIỂM NGHIỆM

(Test result)

STT	Tên thông số (Parameters)	Đơn vị tính (Unit)	Quy định (ALQ)	Kết quả (Result)	Phương pháp thử (Testing method)
1	Mùi (*) (**)	-	Không có mùi lạ	Không có mùi lạ	SMEWW 2150C:2023
2	Vị (*) (**)	-	Không có vị lạ	Không có vị lạ	QUATEST3 1263:2024 (ref. SMEWW 2160B:2023)
3	Màu sắc (độ Coban) (*) (**)	Pt.Co	≤15	KPH (LOD=5)	TCVN 6185:2015
4	Độ đục (*) (**)	NTU	≤2	KPH (LOD=0,5)	SMEWW 2130B:2023
5	pH (*)	-	6,0 – 8,5	7,29	TCVN 6492: 2011
6	Hàm lượng Clo dư	mg/l	0,2 – 1,0	0,3	SMEWW 2350B:2023
7	Hàm lượng Asen tổng số (*) (**)	mg/l	≤0,01	KPH (LOD=0,0005)	US EPA 200.8
8	Coliform tổng số (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019
9	<i>E. coli</i> (*)	CFU/100ml	<1	KPH	TCVN 6187-1:2019

Ghi chú:

(*) : Thông số đạt tiêu chuẩn ISO/IEC 17025:2017

(**): Thông số nhà thầu phụ phân tích

- KPH: Không phát hiện

- LOD: Limit of Detection

- LOQ: Limit of Quantification

- TCVN: Tiêu chuẩn quốc gia

- SMEWW: Standard methods for the Examination of Water and Waste water

Lưu ý:

- Kết quả thử nghiệm ghi trên phiếu này chỉ có giá trị trên mẫu do khách hàng gửi đến.
- Cam kết kết quả này đảm bảo tính khách quan, công bằng, bảo mật cho khách hàng và mẫu xét nghiệm.